

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021**



- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.512.314.806.535	1.584.995.879.740
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	91.034.985.006	54.548.922.527
1	Tiền	111		55.730.134.982	41.548.922.527
2	Các khoản tương đương tiền	112		35.304.850.024	13.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	24.921.300.000	39.595.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.921.300.000	39.595.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.363.994.834.172	1.438.280.852.296
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	403.965.385.054	602.156.392.372
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	23.488.864.887	24.985.638.520
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		490.607.858.861	404.702.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	465.267.734.385	415.851.238.954
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.335.009.015)	(9.414.417.550)
IV	Hàng tồn kho	140	V.6.	32.348.440.804	52.447.240.118
1	Hàng tồn kho	141		32.348.440.804	52.447.240.118
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.246.553	123.864.799
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	6.520.453	115.138.699
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.726.100	8.726.100
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.293.144.415.958	3.338.338.948.590
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		391.558.542.652	402.352.143.091
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	391.558.542.652	402.352.143.091
II	Tài sản cố định	220		10.112.082.451	11.097.245.078
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	10.112.082.451	11.097.245.078
-	<i>Nguyên giá</i>	222		31.939.908.124	32.853.468.028
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.827.825.673)	(21.756.222.950)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	228		2.925.326.637	2.925.326.637
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	1.009.284.709.728	1.041.950.384.450
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.a,	713.312.024.739	614.726.749.147
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.972.684.989	427.223.635.303
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	1.881.108.821.160	1.881.108.821.160
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.562.591.316.160	1.562.591.316.160
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		333.525.205.000	333.525.205.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.807.700.000)	(42.807.700.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.080.259.967	1.830.354.811
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.080.259.967	1.830.354.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		4.805.459.222.493	4.923.334.828.330

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.369.062.563.643	1.557.029.848.649
I	Nợ ngắn hạn	310		587.087.142.949	621.961.178.516
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	171.280.040.666	196.804.409.518
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.592.564.746	72.963.762.527
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	29.003.870.708	18.911.141.740
4	Phải trả người lao động	314		1.988.670.394	4.676.592.480
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	51.674.574.540	55.927.453.139
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	65.597.777.713	80.042.573.569
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	192.615.288.401	171.200.856.762
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.334.355.781	21.434.388.781
II	Nợ dài hạn	330		781.975.420.694	935.068.670.133
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	1.053.446.965	706.390.441
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	619.332.522.720	634.864.991.683
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	161.589.451.009	299.497.288.009
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.436.396.658.850	3.366.304.979.681
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	3.436.396.658.850	3.366.304.979.681
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		84.728.083.395	84.824.223.592
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		119.932.273.161	119.932.273.161
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545.416.652.294	475.228.832.928
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		475.455.145.553	433.299.472.656
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.961.506.741	41.929.360.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		4.805.459.222.493	4.923.334.828.330

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



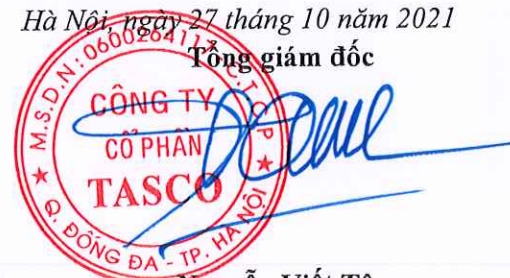
Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Tân

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.160.770.861	5.908.932.506	48.765.294.791	25.593.266.938
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	41.934.591	249.105.678	488.850.754	9.974.561.164
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.118.836.270	5.659.826.828	48.276.444.037	15.618.705.774
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.731.474.007	5.481.076.950	38.112.171.564	18.846.765.649
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		387.362.263	178.749.878	10.164.272.473	(3.228.059.875)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	25.949.350.847	36.751.200.443	93.411.634.797	144.406.806.647
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	120.913.973	39.933.866.302	120.913.973	39.935.039.880
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		120.913.973	-	120.913.973	1.173.578
8	Chi phí bán hàng	25		280.993.752	-	1.130.947.924	16.693.262
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.882.676.740	5.695.216.750	28.699.342.964	18.510.664.292
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.052.128.645	(8.699.132.731)	73.624.702.409	82.716.349.338
11	Thu nhập khác	31		237.773.309	10.708.423.131	1.860.684.373	11.512.301.990
12	Chi phí khác	32		840.350.984	1.724.439.651	2.565.946.477	4.591.861.397
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(602.577.675)	8.983.983.480	(705.262.104)	6.920.440.593
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.449.550.970	284.850.749	72.919.440.305	89.636.789.931
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	(759.535.157)	(5.246.066.462)	2.957.933.564	4.708.701.224
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.209.086.127	5.530.917.211	69.961.506.741	84.928.088.707

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc




Nguyễn Việt Tân

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169.884.689.286	101.876.289.064
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.240.215.327)	(112.929.618.839)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.647.748.212)	(18.183.693.852)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(120.913.973)	(3.838.696.220)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(34.522.910.781)	(6.414.101.392)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		386.846.576.531	436.049.283.048
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(258.292.722.612)	(302.888.859.922)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.906.754.912	93.670.601.887
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.685.333.226)	(14.089.837.002)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481.876.187	12.890.200.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.706.355.893)	(84.576.300.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.274.197.032	3.811.537.485
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(248.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		43.500.000.000	94.973.907.713
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.152.489.438	7.136.692.738
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.983.126.462)	19.898.200.934
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		51.832.486.425	67.096.723.481
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(168.270.052.396)	(123.572.294.432)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.907.415)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.437.565.971)	(56.480.478.366)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.486.062.479	57.088.324.455
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.548.922.527	59.544.521.446
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	91.034.985.006	116.632.845.901

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Tổng giám đốc



Tổng giám đốc

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 24 ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ương trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
11.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
12.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “ Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/09/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)**

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án XD tòa nhà Văn phòng Tasco... phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, dự án Pháp Vân, dự án Báo nhân dân và VPTW Đảng; trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	509.236.348	476.428.345
Tiền gửi ngân hàng	55.220.898.634	41.072.494.182
Các khoản tương đương tiền	35.304.850.024	13.000.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>35.304.850.024</i>	<i>13.000.000.000</i>
Cộng	91.034.985.006	54.548.922.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 -DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị tính: VND			
- Ngắn hạn	24.921.300.000	24.921.300.000	39.595.000.000	39.595.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>24.921.300.000</i>	<i>24.921.300.000</i>	<i>39.595.000.000</i>	<i>39.595.000.000</i>
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	29.921.300.000	29.921.300.000	44.595.000.000	44.595.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1.562.591.316.160	(17.850.000.000)	1.544.741.316.160	1.562.591.316.160	(17.850.000.000)	1.544.741.316.160
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	65.180.000.000	-	65.180.000.000
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	299.900.000.000	299.900.000.000	-	299.900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	328.130.000.000	328.130.000.000	-	328.130.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	6.120.000.000	6.120.000.000	-	6.120.000.000
Công ty CP VETC	247.300.000.000	-	247.300.000.000	247.300.000.000	-	247.300.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000	-	395.600.000.000	395.600.000.000	-	395.600.000.000
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH THospital	158.600.000.000	-	158.600.000.000	158.600.000.000	-	158.600.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	-	2.418.316.160	2.418.316.160	-	2.418.316.160
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	17.850.000.000	(17.850.000.000)	-	17.850.000.000	(17.850.000.000)	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	-	32.493.000.000	32.493.000.000	-	32.493.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	333.525.205.000	(24.957.700.000)	308.567.505.000	333.525.205.000	(24.957.700.000)	308.567.505.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000	-	239.567.505.000	239.567.505.000	-	239.567.505.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	21.157.700.000	(21.157.700.000)	-	21.157.700.000	(21.157.700.000)	-
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	22.800.000.000		22.800.000.000	22.800.000.000		22.800.000.000
Cộng	1.918.916.521.160	(42.807.700.000)	1.876.108.821.160	1.918.916.521.160	(42.807.700.000)	1.876.108.821.160

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	403.965.385.054	(7.031.994.864)	602.156.392.372	(3.327.707.864)
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	-	244.883.010.283	-
RISEN SEA SERIES I CO., LIMITED	40.500.000.000	-	84.000.000.000	-
Ban QLDA ĐTXD các công trình GT tỉnh Yên Bái	29.030.409.000	-	25.145.813.206	-
Đối tượng khác	89.551.965.771	(7.031.994.864)	248.127.568.883	(3.327.707.864)
Cộng	403.965.385.054	(7.031.994.864)	602.156.392.372	(3.327.707.864)

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	465.267.734.385	(11.172.371.654)	415.851.238.954	(5.400.421.625)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	261.726.714.423	-	215.927.738.420	-
Các khoản phải thu khác từ công ty con	99.746.881.998	-	72.821.286.523	-
Tạm ứng	11.942.189.028	(6.226.224.695)	15.812.224.224	(5.400.421.625)
Ký cược, ký quỹ (*)	-	-	40.500.000.000	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương tạm tính	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	43.527.771.216	(4.946.146.959)	22.465.812.067	-
Cộng	465.267.734.385	(11.172.371.654)	415.851.238.954	(5.400.421.625)
b, Phải thu khác dài hạn	391.558.542.652	-	402.352.143.091	-
Phải thu CP đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh TP Nam Định đoạn từ QL 10 đến TT Mỹ Lộc (BOT)	266.397.574.094	-	280.064.272.815	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	66.607.313.848	-	63.734.215.566	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-
Cộng	391.558.542.652	0	402.352.143.091	-

(*) Khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi ký giữa CTCP Tasco và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch 3.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.488.864.887	(1.130.642.497)	24.985.638.520	(686.288.061)
	23.488.864.887	(1.130.642.497)	24.985.638.520	(686.288.061)
6. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	32.348.440.804	-	52.447.240.118	-
Cộng	32.348.440.804	-	52.447.240.118	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B 09 -DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	15.546.155.013	1.437.176.091	13.002.769.204	2.867.367.720	32.853.468.028
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			913.559.904		913.559.904
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.867.367.720	31.939.908.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	7.879.523.967	1.437.176.091	9.600.473.046	2.839.049.846	21.756.222.950
Khấu hao trong kỳ	410.712.381		550.494.049	23.956.197	985.162.627
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			913.559.904		913.559.904
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	8.290.236.348	1.437.176.091	9.237.407.191	2.863.006.043	21.827.825.673
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	7.666.631.046	-	3.402.296.158	28.317.874	11.097.245.078
Tại ngày 30/09/2021	7.255.918.665	-	2.851.802.109	4.361.677	10.112.082.451

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021		-	2.925.326.637	2.925.326.637	
Mua trong kỳ		-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2021		-	2.925.326.637	2.925.326.637	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021		-	2.925.326.637	2.925.326.637	
Khấu hao trong kỳ			-	-	
Thanh lý, nhượng bán			-	-	
Số dư ngày 30/09/2021		-	2.925.326.637	2.925.326.637	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021		-	-	-	
Tại ngày 30/09/2021		-	-	-	
9. Tài sản dở dang dài hạn					
		30/09/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
Dự án Bất động sản		713.312.024.739		614.726.749.147	
Cộng		713.312.024.739	-	614.726.749.147	-
				30/09/2021	01/01/2021
				VND	VND
b, Xây dựng cơ bản dở dang				295.972.684.989	427.223.635.303
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường				179.140.218.877	313.997.271.394
Dự án Bất động sản				90.966.649.630	89.196.553.878
Các dự án khác				25.865.816.482	24.029.810.031
Cộng				295.972.684.989	427.223.635.303
10. Chi phí trả trước				30/09/2021	01/01/2021
				VND	VND
a, Ngắn hạn				6.520.453	115.138.699
Công cụ, dụng cụ xuất dùng				6.520.453	115.138.699
b, Dài hạn				1.080.259.967	1.830.354.811
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ				1.022.714.085	1.324.650.707
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ				57.545.882	505.704.104
Cộng				1.086.780.420	1.945.493.510

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn, dài hạn

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		nợ				trả nợ
<i>Vay ngắn hạn (1)</i>	<i>192.615.288.401</i>	<i>192.615.288.401</i>	<i>51.832.486.425</i>	<i>30.418.054.786</i>	<i>171.200.856.762</i>	<i>171.200.856.762</i>
Vay đối tượng khác (*)	192.615.288.401	192.615.288.401	51.832.486.425	30.418.054.786	171.200.856.762	171.200.856.762
<i>Vay dài hạn (**)</i>	<i>161.589.451.009</i>	<i>161.589.451.009</i>	-	<i>137.907.837.000</i>	<i>299.497.288.009</i>	<i>299.497.288.009</i>
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định	32.009.851.009	32.009.851.009	-	123.144.500.000	155.154.351.009	155.154.351.009
<i>Vay cho dự án BT</i>	<i>32.009.851.009</i>	<i>32.009.851.009</i>	-	<i>123.144.500.000</i>	<i>155.154.351.009</i>	<i>155.154.351.009</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	129.579.600.000	129.579.600.000	-	13.130.000.000	142.709.600.000	142.709.600.000
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>129.579.600.000</i>	<i>129.579.600.000</i>	-	<i>13.130.000.000</i>	<i>142.709.600.000</i>	<i>142.709.600.000</i>
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội	-	-	-	1.633.337.000	1.633.337.000	1.633.337.000
Cộng	354.204.739.410	354.204.739.410	51.832.486.425	168.325.891.786	470.698.144.771	470.698.144.771

(*) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay Công ty con và một số cá nhân để bù đắp vốn cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường

(**) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

11. Vay và nợ thuê tài chính

+ Số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội:

+ Số tiền vay tối đa 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện mua sắm TSCĐ. Lãi suất vay trong hạn: 9,99%/năm trong 12 tháng đầu tiên tại thời điểm rút vốn vay lần đầu, Phương thức điều chỉnh lãi suất: sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay thay đổi 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tiền gửi VNĐ kỳ hạn 18 tháng trả lãi cuối kỳ cộng với biên độ là 3.5%

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	171.280.040.666	171.280.040.666	196.804.409.518	196.804.409.518
Cộng	171.280.040.666	171.280.040.666	196.804.409.518	196.804.409.518

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	801.184.219	18.493.018.873	8.404.373.498	10.889.829.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.924.283.138	34.197.850.148	34.522.910.781	17.599.222.505
Thuế thu nhập cá nhân	185.674.383	2.106.056.216	2.134.516.055	157.214.544
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.490.849.547	1.133.245.482	357.604.065
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	18.911.141.740	56.290.774.784	46.198.045.816	29.003.870.708
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	8.726.100	-	-	8.726.100
Cộng	8.726.100	-	-	8.726.100

14. Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	51.674.574.540	55.927.453.139
Trích trước chi phí dự án	50.514.201.689	47.857.345.120
Trích trước chi phí lãi vay	-	5.431.689.101
Chi phí phải trả khác	1.160.372.851	2.638.418.918
Cộng	51.674.574.540	55.927.453.139

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

15. Phải trả khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a, Ngắn hạn	65.597.777.713	80.042.573.569
Kinh phí công đoàn	97.125.322	54.720.252
Bảo hiểm xã hội	129.069.100	139.890.275
Bảo hiểm y tế	22.776.900	23.981.190
Bảo hiểm thất nghiệp	7.592.300	7.993.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.374.815.420	10.374.815.420
Các khoản phải trả khác	54.966.398.671	69.441.172.702
b Dài hạn	619.332.522.720	634.864.991.683
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	398.382.747.984	398.382.747.984
Các khoản phải trả dài hạn khác	220.949.774.736	236.482.243.699
Cộng	684.930.300.433	714.907.565.252
16. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	1.053.446.965	706.390.441
Doanh thu quản lý vận hành KĐT	1.053.446.965	706.390.441
Cộng	1.053.446.965	706.390.441

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Mẫu số B09 -DN

17. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611
Tăng trong năm	-	-	2.679.000.000	43.535.287.467	46.214.287.467
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	41.929.360.272	41.929.360.272
- Tăng khác	-	-	2.679.000.000	1.605.927.195	4.284.927.195
Giảm trong năm	-	96.942.397	-	3.215.000.000	3.311.942.397
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	3.215.000.000	3.215.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	96.942.397	-	-	96.942.397
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Tăng trong kỳ	-	-	-	70.187.819.366	70.187.819.366
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	69.961.506.741	69.961.506.741
- Tăng khác	-	-	-	226.312.625	226.312.625
Giảm trong kỳ	-	96.140.197	-	-	96.140.197
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	96.140.197	-	-	96.140.197
Số dư tại ngày 30/09/2021	2.686.319.650.000	84.728.083.395	119.932.273.161	545.416.652.294	3.436.396.658.850

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Cộng	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp đầu kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

d, Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/09/2021
Quỹ đầu tư phát triển	119.932.273.161	-	-	119.932.273.161
Cộng	119.932.273.161	-	-	119.932.273.161

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.734.911.840	3.542.983.504
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.762.569.853
Doanh thu dịch vụ	659.230.795	603.379.149
Doanh thu điện mái nhà	766.628.226	-
Cộng	3.160.770.861	5.908.932.506

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Giảm giá hàng bán	41.934.591	249.105.678
Cộng	-	249.105.678
3. Giá vốn hàng bán	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.682.922.870	3.225.984.383
Giá vốn hoạt động xây lắp	(37.741.132)	1.390.066.634
Giá vốn dịch vụ	823.325.455	865.025.933
Giá vốn điện mái nhà	262.966.814	-
Cộng	2.731.474.007	5.481.076.950
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.526.655.314	9.946.547.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.323.667.755	26.705.625.355
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.027.778	99.027.778
Cộng	25.949.350.847	36.751.200.443
5. Chi phí tài chính	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Lãi tiền vay	120.913.973	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	-	39.933.866.302
Cộng	120.913.973	39.933.866.302
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(759.535.157)	(5.246.066.462)
Cộng	(759.535.157)	(5.246.066.462)

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ tại ngày 30/09/2021	Mối quan hệ tại ngày 01/01/2021
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	Công ty con
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Công ty con
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	Công ty con
Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Công ty con
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Công ty con
Công ty Cổ phần BDS Thái An	Công ty liên kết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Công ty liên kết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần D-Tech	Công ty liên kết	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thăng-Phú Thọ	Công ty liên kết	Công ty liên kết

a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Giao dịch mua hàng	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Công ty con	968.970.658	1.000.479.037
Công ty liên kết	-	838.441.475
Cộng	968.970.658	1.838.920.512
Giao dịch bán hàng	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND
Công ty liên kết	30.000.000	30.000.000
Công ty con	240.000.000	18.323.441
Cộng	270.000.000	48.323.441

b, Số dư với các bên liên quan

Các khoản cho vay ngắn hạn	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	484.867.858.861	396.852.000.000
Công ty liên kết	5.740.000.000	5.650.000.000
Cộng	490.607.858.861	402.502.000.000
Các khoản đi vay ngắn hạn	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	74.354.589.836	76.404.589.836
Bên liên quan là cá nhân	103.460.698.565	94.568.822.742
Cộng	177.815.288.401	170.973.412.578

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- Các khoản phải thu khách hàng	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	1.007.968.607	743.968.607
Công ty liên kết	1.645.450.000	1.678.450.000
Cộng	2.653.418.607	2.422.418.607
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	354.909.006.950	283.452.036.294
Công ty liên kết	5.765.854.271	5.765.854.271
Cộng	360.674.861.221	289.217.890.565
- Các khoản phải thu dài hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	266.397.574.094	280.064.272.815
Cộng	266.397.574.094	280.064.272.815
- Các khoản phải trả người bán	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	1.672.479.714	1.455.983.288
Công ty liên kết	72.150.557.468	76.159.868.074
Cộng	73.823.037.182	77.615.851.362
- Trả trước cho người bán	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	1.502.500.000	1.312.500.000
Cộng	1.502.500.000	1.312.500.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	14.775.478.937	11.788.240.581
Cộng	14.775.478.937	11.788.240.581
- Các khoản phải trả dài hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty con	133.637.679.496	142.637.679.496
Cộng	133.637.679.496	142.637.679.496

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Quý III/2020 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Tân